

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CCR)

## CTCP Cảng Cam Ranh

Ngày 29/12/2023	11,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-1.8%	-

DT thuần 2023
144
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00  -5.5%

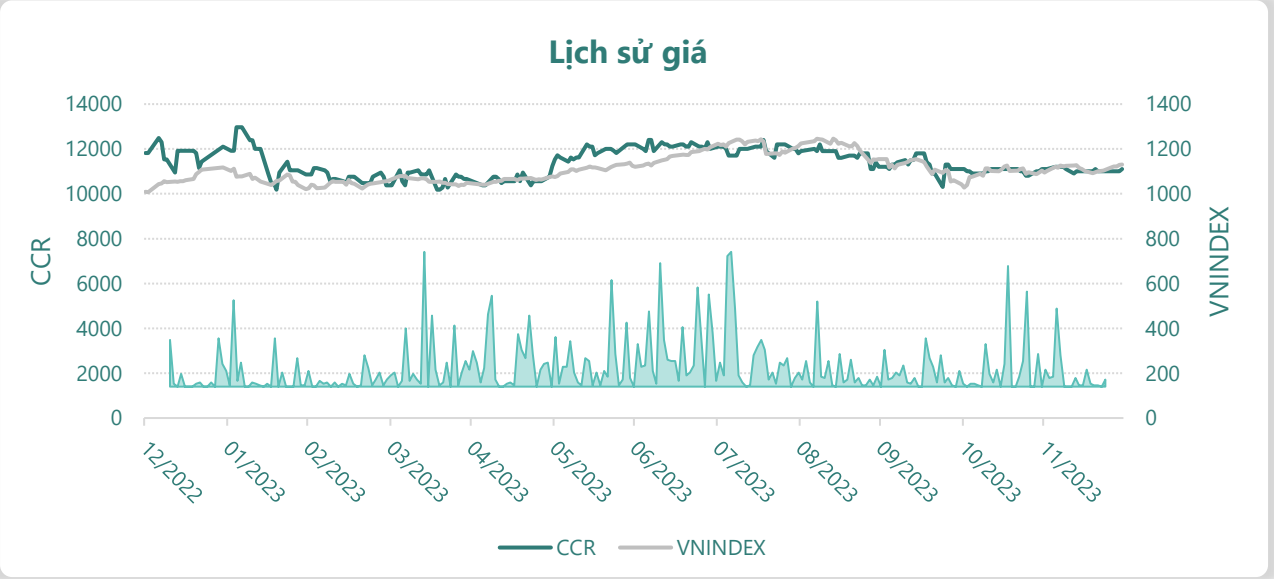
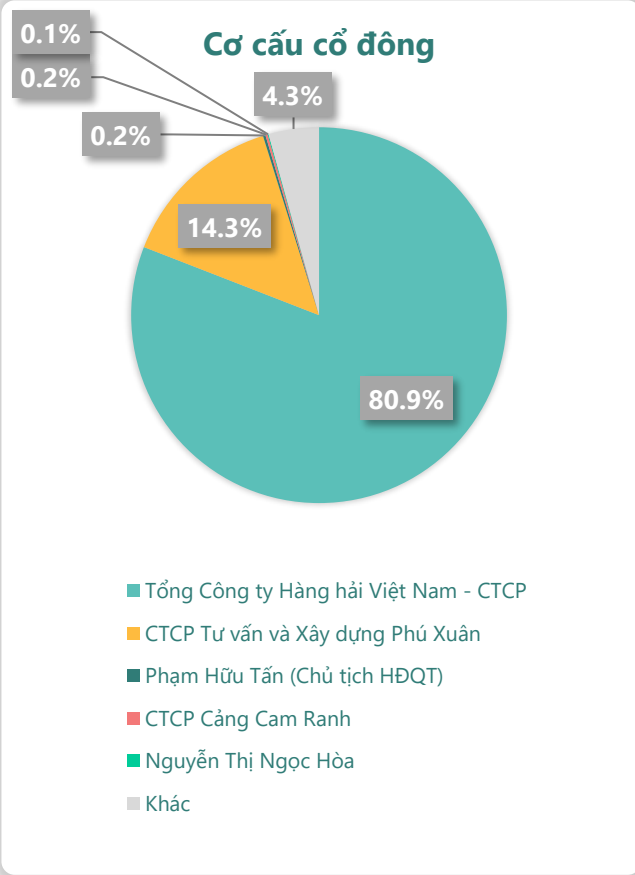
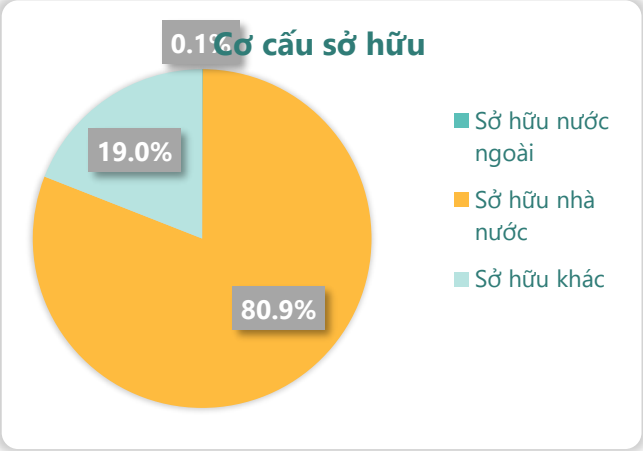
LN thuần 2023
18.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.50  -2.3%

LN sau thuế 2023
14.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.50  -3.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.5%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE 2023
5.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

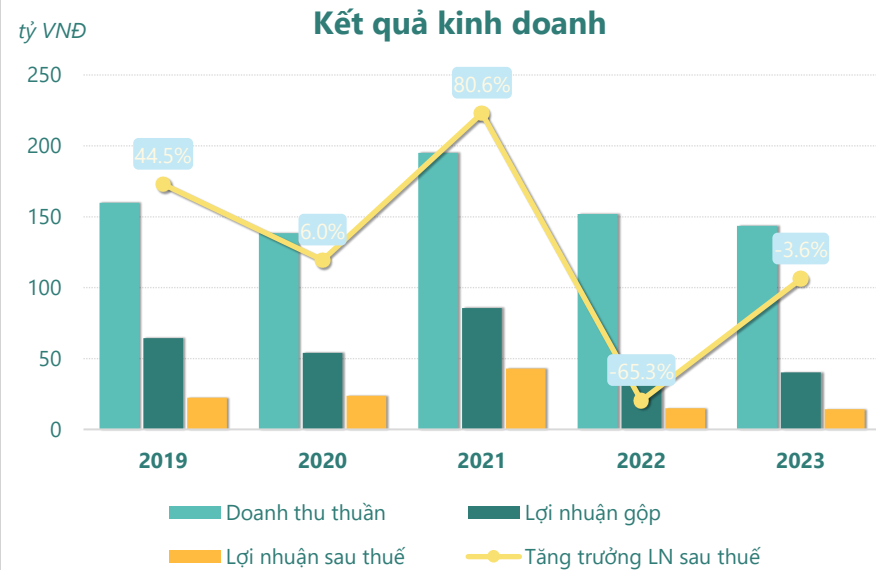
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,183 - 12,969
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	271
Số lượng CPLH (CP)	24,453,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	980
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.29
EPS	588
P/E	18.9



Kết quả kinh doanh **CCR** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **143.5** tỷ đồng **giảm 5.51%**, lợi nhuận sau thuế đạt **14.37** tỷ đồng **giảm 3.63%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.00%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

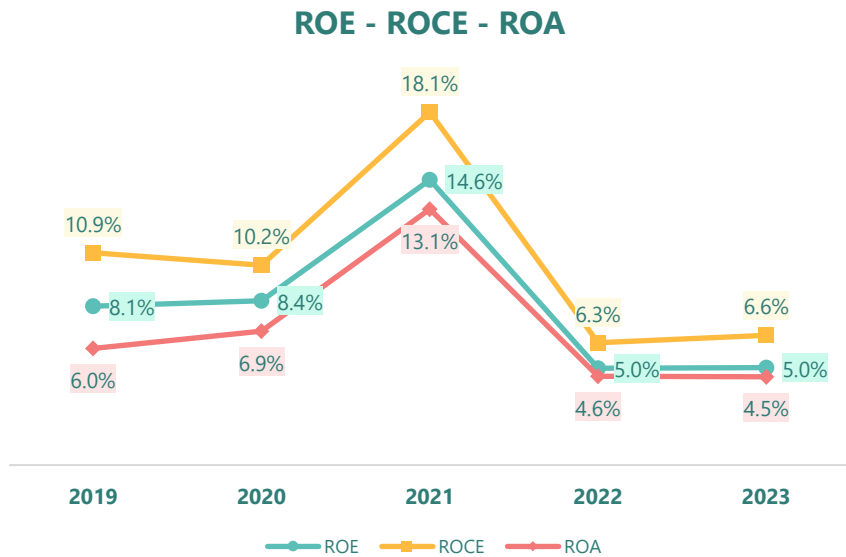
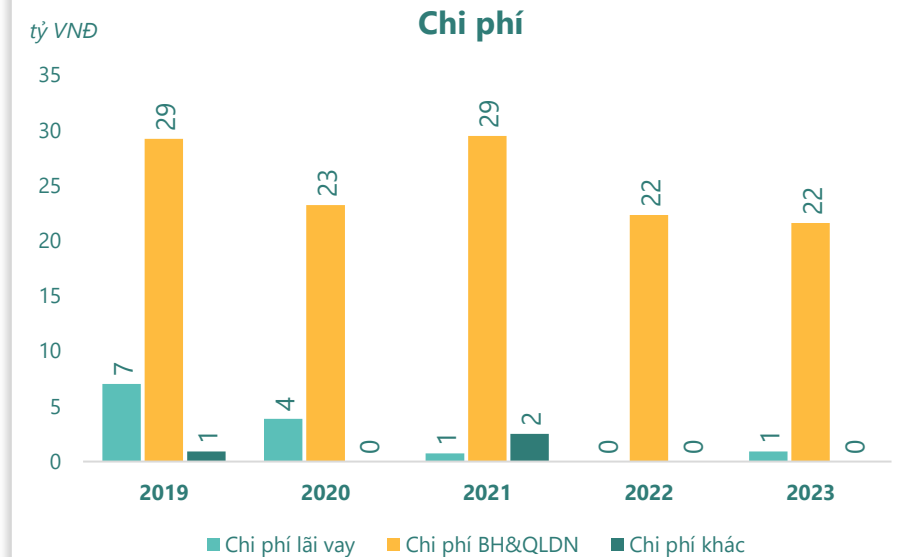
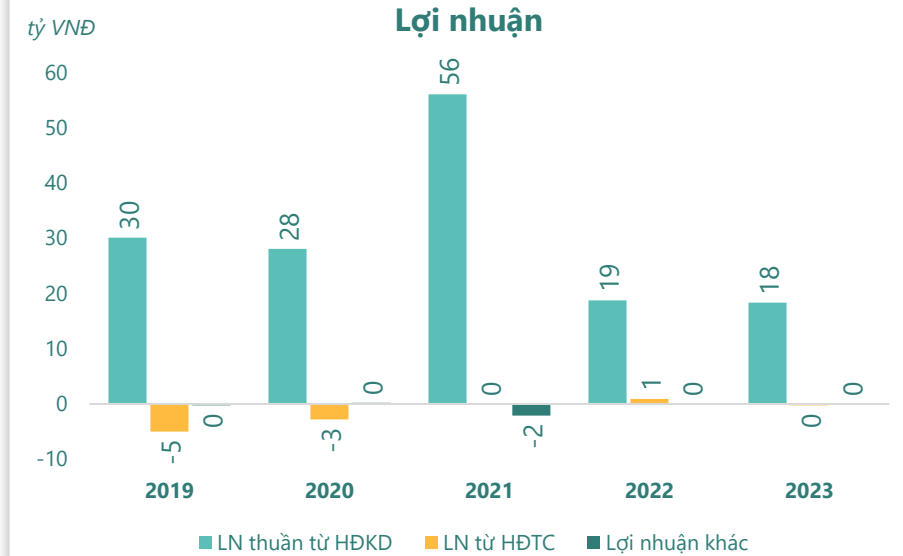
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CCR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.34** tỷ đồng, **giảm đi 0.43** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (30.26 tỷ đồng) là 11.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.91** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **21.61** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.02** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

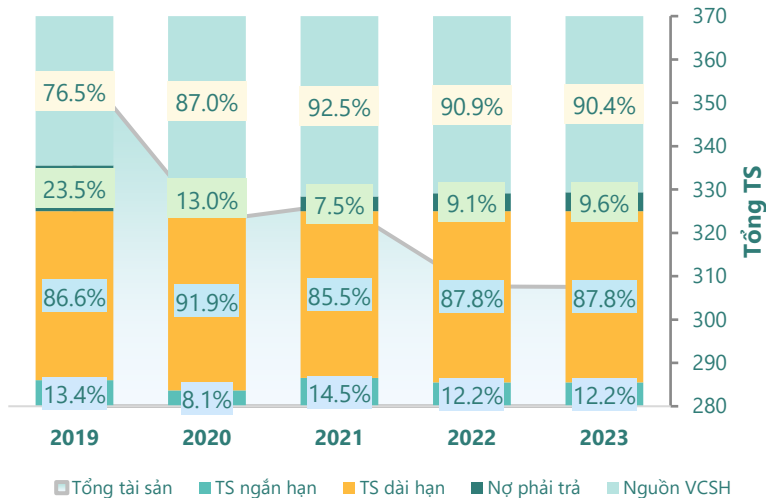
**ROE** của CCR năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.00%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

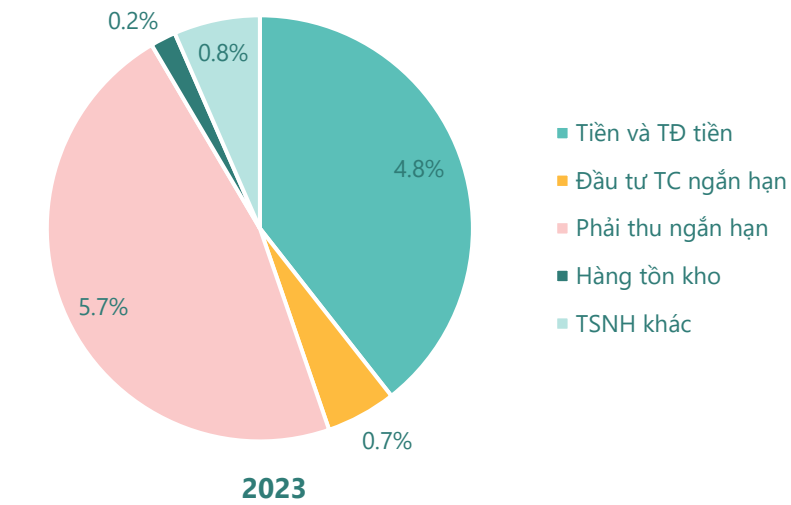
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **CCR** năm 2023 đạt **307.5** tỷ đồng, giảm **0.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 87.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

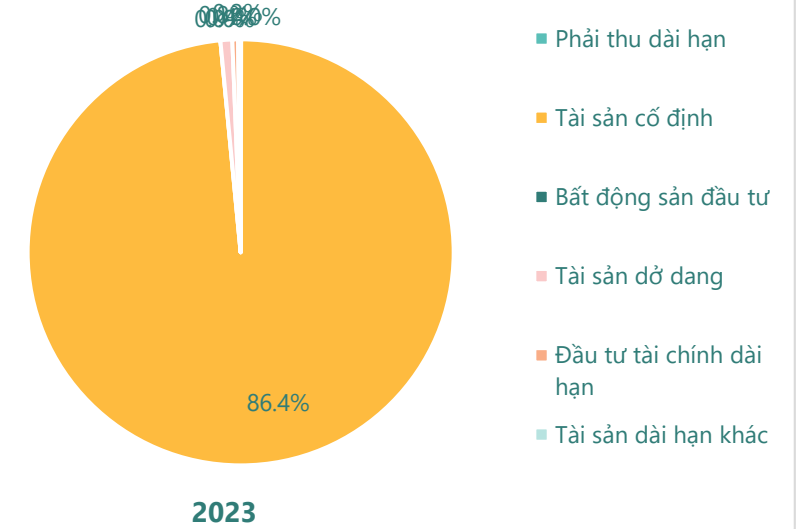
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CCR đạt **37.57** tỷ đồng, tăng trưởng **0.36%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **12.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.72%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

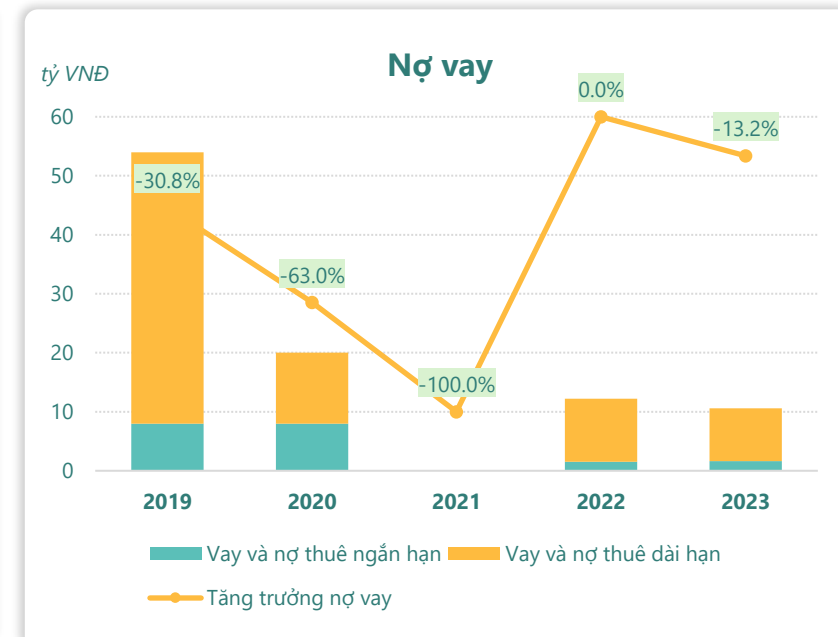
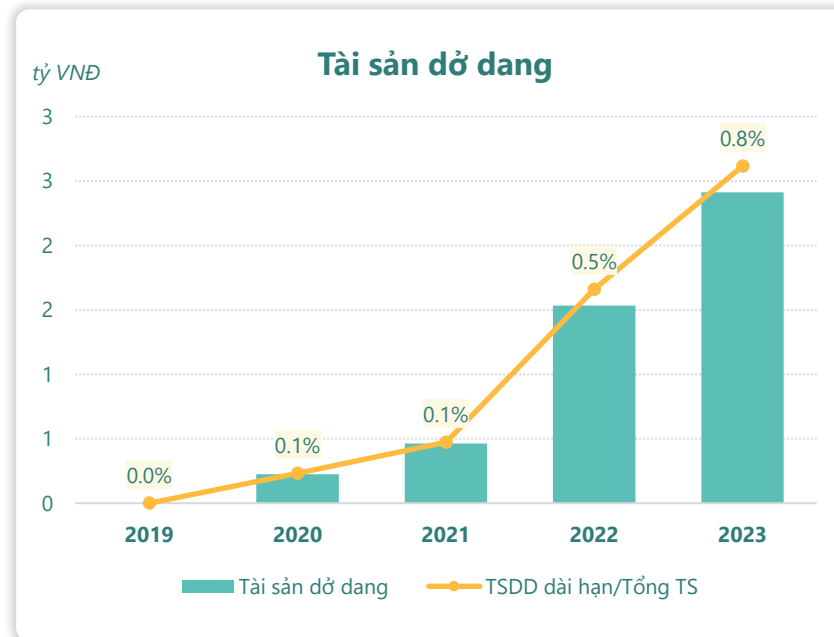
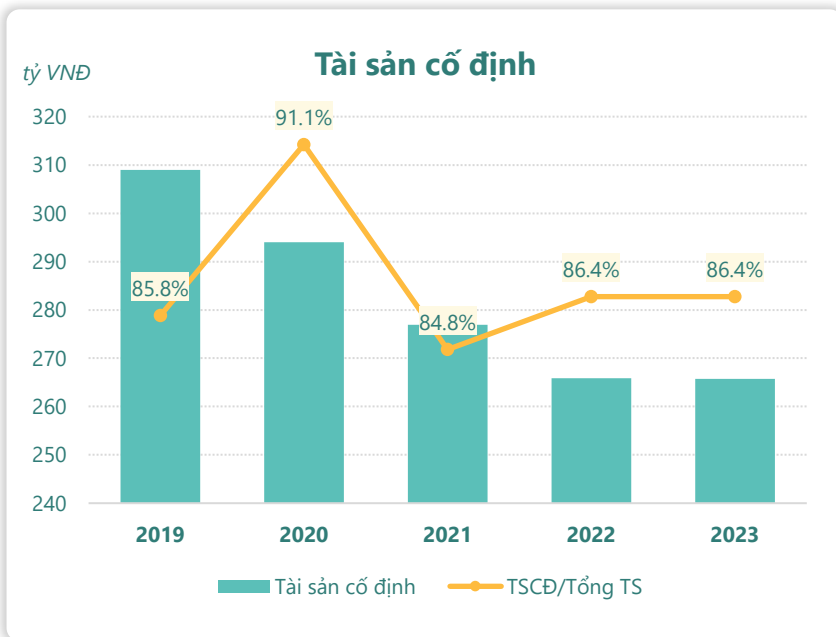
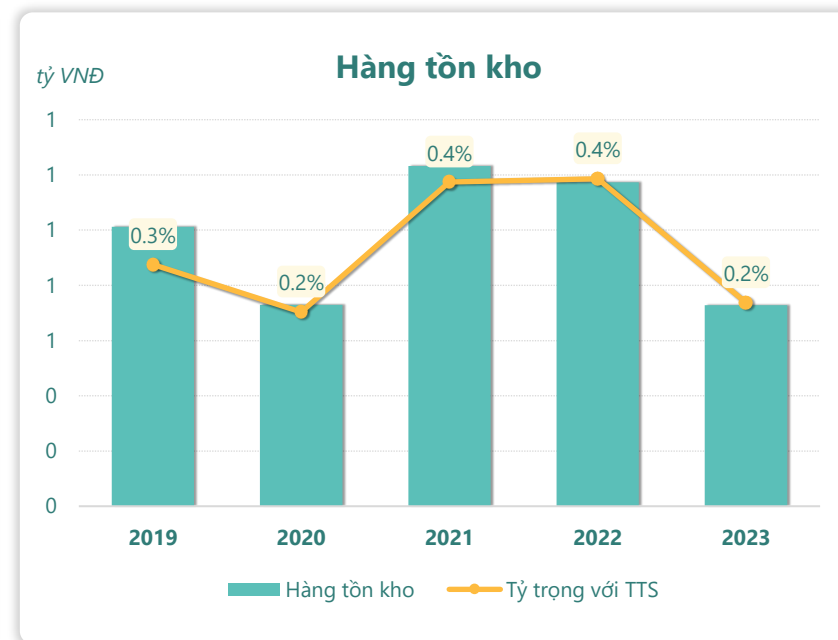
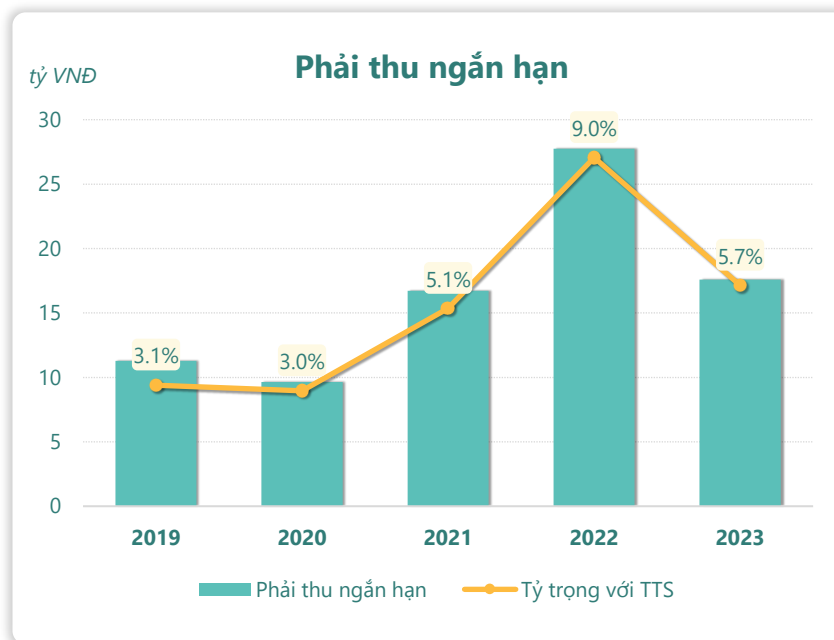
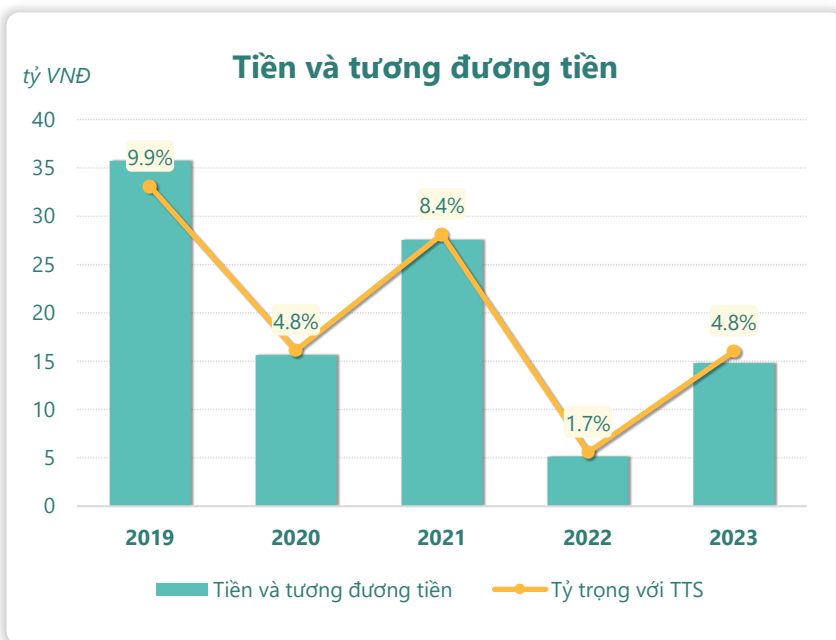


**Tài sản dài hạn** đạt **270.0** tỷ đồng giảm **0.09%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **87.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **86.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.78%.

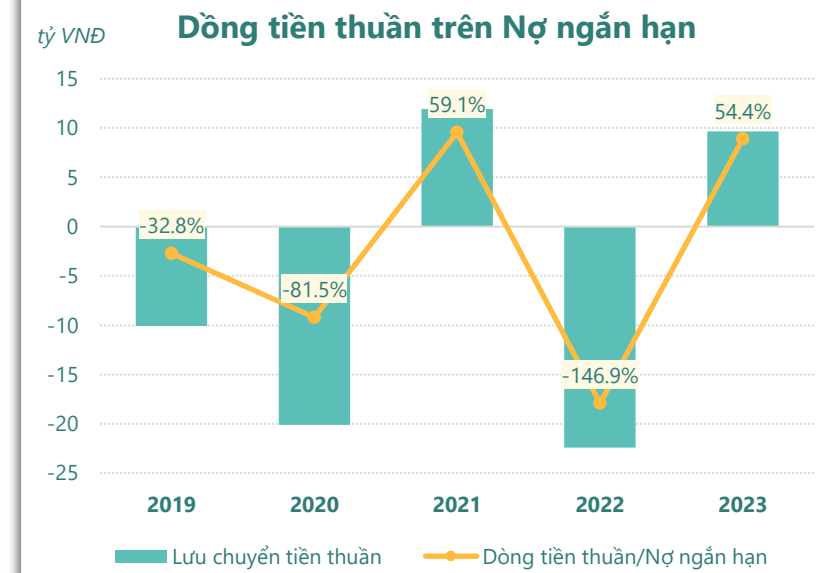
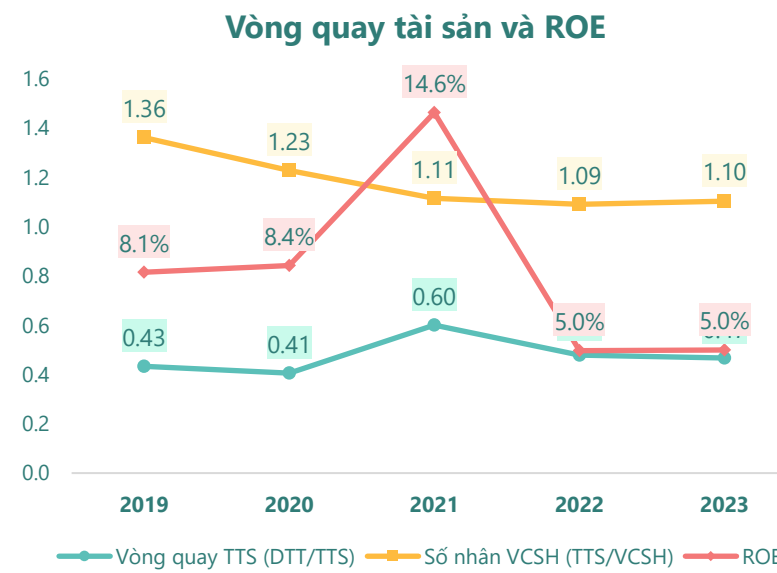
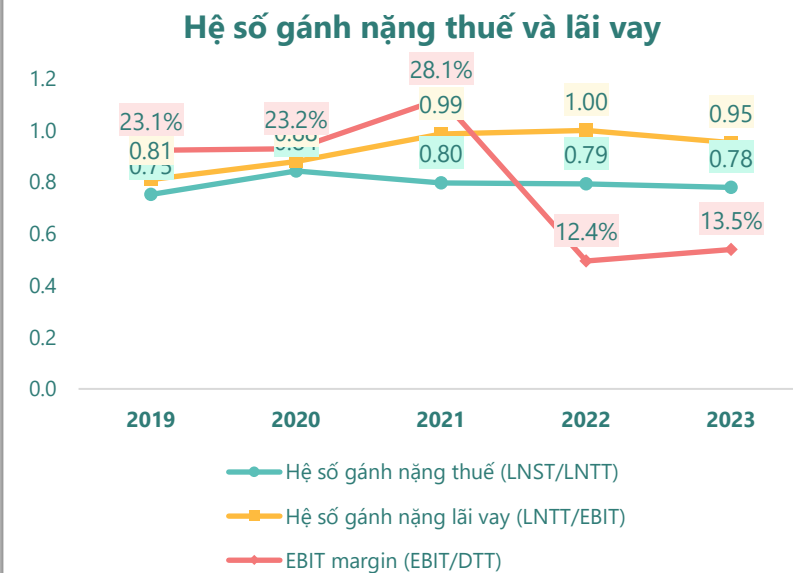
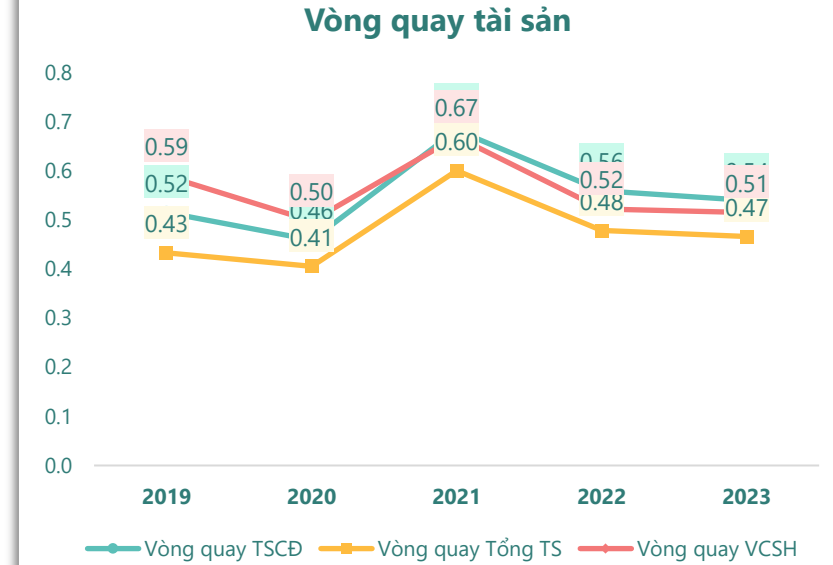
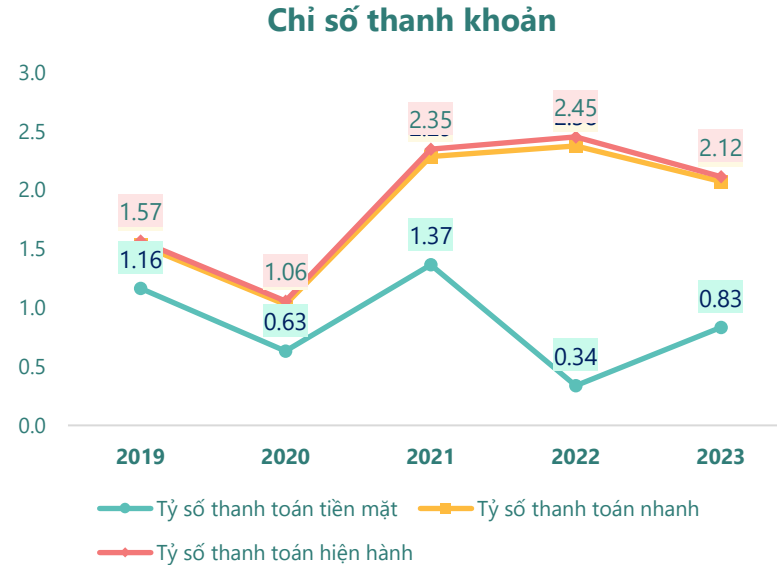
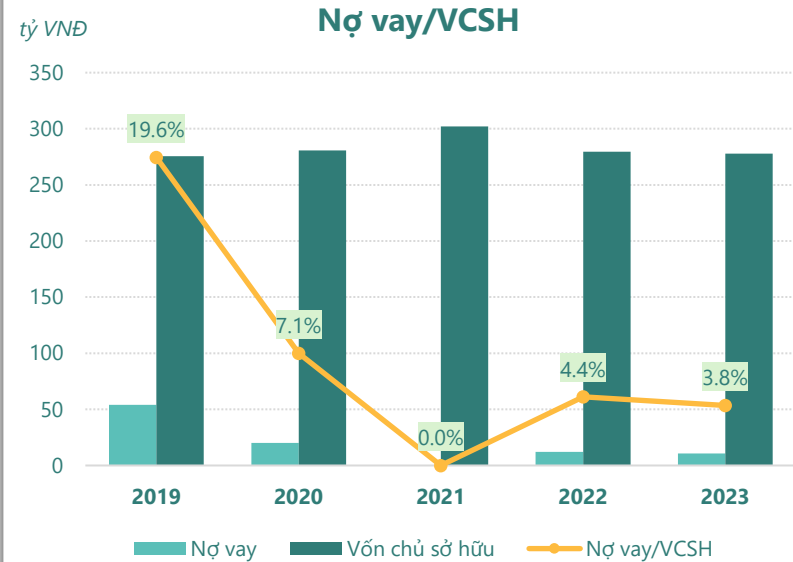
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>138</b>	<b>195</b>	<b>152</b>	<b>144</b>
Giá vốn hàng bán	84.3	109	112	103
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>54.1</b>	<b>85.5</b>	<b>40.2</b>	<b>40.2</b>
Doanh thu HĐTC	1.07	0.75	0.93	0.64
Chi phí TC	3.88	0.74	0	0.91
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.88</b>	<b>0.73</b>	<b>0</b>	<b>0.91</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.26	0.24	0.30	0.28
Chi phí QLDN	23.0	29.2	22.0	21.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.1</b>	<b>56.0</b>	<b>18.8</b>	<b>18.3</b>
Lợi nhuận khác	0.20	-2.08	0.02	0.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.3</b>	<b>54.0</b>	<b>18.8</b>	<b>18.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>23.8</b>	<b>43.0</b>	<b>14.9</b>	<b>14.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>23.4</b>	<b>42.6</b>	<b>14.4</b>	<b>13.9</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	55.7	18.4	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.56	-6.36	-25.4	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-37.4	-15.5	-15.3
Tiền đầu kỳ	35.8	15.6	27.6	5.15
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-20.1</b>	<b>11.9</b>	<b>-22.4</b>	<b>9.65</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	27.6	5.15	14.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>323</b>	<b>327</b>	<b>308</b>	<b>308</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>26.1</b>	<b>47.4</b>	<b>37.4</b>	<b>37.6</b>
Tiền và tương đương tiền	15.6	27.6	5.15	14.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.80	3.00	2.00
Phải thu ngắn hạn	9.63	16.7	27.7	17.6
Hàng tồn kho	0.73	1.23	1.17	0.73
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.10	0.37	2.46
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>297</b>	<b>279</b>	<b>270</b>	<b>270</b>
Phải thu dài hạn	0.66	0.43	0.20	0.10
Tài sản cố định	294	277	266	266
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.23	0.46	1.53	2.41
Đầu tư tài chính dài hạn	1.17	1.17	1.17	1.17
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.28	1.46	0.52
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>42.1</b>	<b>24.5</b>	<b>28.1</b>	<b>29.7</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>24.7</b>	<b>20.2</b>	<b>15.3</b>	<b>17.8</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.00	0	1.53	1.62
Phải trả người bán ngắn hạn	2.31	1.36	1.22	3.78
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.4</b>	<b>4.35</b>	<b>12.8</b>	<b>11.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	0	10.7	8.99
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>281</b>	<b>302</b>	<b>280</b>	<b>278</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>281</b>	<b>302</b>	<b>280</b>	<b>278</b>
Vốn điều lệ	245	245	245	245
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>